



Phụ lục I

**ĐƠN GIÁ BƠI THUỐNG THIẾT HẠI CÂY HẰNG NĂM KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2025/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

	<i>Tên loại cây trồng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Đơn giá</i>
I	Nhóm cây thực phẩm		
1	Lúa	đ/m ²	10.000
2	Ngô (bắp), cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương ...)	đ/m ²	10.000
3	Cây lấy củ (khoai lang, sắn, khoai môn, khoai sọ...)	đ/m ²	10.000
4	Sắn dây	đ/m ²	18.700
5	Dưa hấu	đ/m ²	20.000
6	Dưa lê	đ/m ²	24.000
7	Dưa vàng	đ/m ²	28.200
8	Dưa lưới	đ/m ²	35.000
9	Dưa bở, dưa gang, dưa chuột	đ/m ²	23.000
10	Cà chua, cà tím, cà bát, cà pháo...	đ/m ²	19.400
11	Bầu, bí, mướp... các loại	đ/m ²	12.500
12	Ớt ngọt	đ/m ²	42.600
13	Su hào, bắp cải, cà rốt	đ/m ²	17.500
14	Tỏi lấy củ	đ/m ²	37.100
15	Tỏi tây	đ/m ²	27.700
16	Hành các loại	đ/m ²	24.300
17	Rau cần tây	đ/m ²	22.900
18	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đ/m ²	10.000
19	Các loại rau gia vị	đ/m ²	11.200
20	Các loại cây dược liệu	đ/m ²	18.500
II	Nhóm cây hoa		
21	Hoa cúc	đ/m ²	57.200
22	Hoa lay ơn	đ/m ²	59.300
23	Hoa cẩm chướng	đ/m ²	139.300
24	Hoa lily	đ/m ²	362.000
25	Hoa loa kèn	đ/m ²	98.500
26	Hoa đồng tiền	đ/m ²	76.700
27	Hoa thạch thảo	đ/m ²	94.100
28	Hoa cát tường	đ/m ²	167.600
29	Hoa hướng dương	đ/m ²	17.100
30	Hoa huệ	đ/m ²	49.800



31	Hoa sen lấy hoa	đ/m ²	10.800
32	Hoa súng	đ/m ²	6.800
III	Cây khác		
33	Cỏ voi	đ/m ²	5.500
34	Nấm rơm	đ/m ²	92.100
35	Nấm mỡ	đ/m ²	106.700



Phụ lục II

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH
NHIỀU LẦN ĐANG TRỒNG THỜI KỲ THU HOẠCH KHI NHÀ NƯỚC
THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2025/QĐ-UBND ngày 16 / 01 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Nhóm cây ăn quả		
1	Cây nhãn, cây vải (mật độ trồng trung bình 320-400 cây/ha)	đồng/cây	
	Cây giống	đ/m ²	180.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	đồng/cây	370.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	1.125.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	2.700.000
	12cm ≤ Đk gốc < 20cm	đ/cây	3.750.000
	20cm ≤ Đk gốc < 30cm	đ/cây	3.850.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	4.500.000
2	Cây bưởi, bòng (mật độ trồng 400 - 500 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	110.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	330.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	1.380.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	1.920.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.200.000
3	Cây cam (mật độ trồng 600 – 620 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m ²	100.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	300.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	1.500.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	2.000.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.500.000
4	Cây chuối (mật độ trồng 2.000-2.500 cây/1ha)		
	ĐK gốc < 10cm	đ/cây	30.000
	ĐK gốc ≥ 10cm	đ/cây	60.000
5	Cây ổi (mật độ trồng 1.000 cây/1ha)		
	Cây giống	đ/m ²	70.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	200.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	500.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	600.000
	ĐK gốc 20cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	800.000

	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	1.000.000
6	Cây mít (mật độ trồng: 400 cây/ha), cây chay (mật độ trồng: 200 cây/ha), cây hồng xiêm (mật độ trồng 400 cây/ha), cây vú sữa (mật độ trồng 150 cây/ha), cây khế (mật độ trồng 330 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m2	100.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	220.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	370.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	520.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	đ/cây	600.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	750.000
7	Cây chanh (mật độ trồng 1.600 cây/ha), cây quýt (mật độ trồng 625 cây/ha), cây quất (mật độ trồng 2.600 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m2	70.000
	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	200.000
	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	500.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	700.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	1.000.000
8	Cây xoài (mật độ trồng 350 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m2	70.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	180.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	300.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	520.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	đ/cây	700.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	1.000.000
9	Cây Đu đủ (mật độ trồng 2.200 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m2	50.000
	0,2m ≤ cao < 0,5m (chưa có quả)	đ/cây	15.000
	Cao ≥ 0,5m, chưa có quả	đ/cây	30.000
	Cao ≥ 0,5m, đang có quả	đ/cây	60.000
10	Cây thanh long (mật độ trồng 1.100 trụ/ha)		
	Cây chưa có quả	đ/khóm; trụ	20.000
	Cây đang có quả	đ/khóm; trụ	50.000
11	Cây na (mật độ trồng 1.100 cây/ha), táo (mật độ trồng 400 cây/ha),		
	Cây giống	đ/m2	70.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	130.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	220.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	330.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	đ/cây	360.000
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	500.000



12	Cây cau ăn quả (mật độ trồng 1.000 cây/ha)		
	Cây giống	đ/m2	60.000
	ĐK gốc 6cm ≤ Φ < 9cm	đ/cây	95.000
	ĐK gốc 9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	140.000
	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	190.000
	ĐK gốc 15cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	240.000
	ĐK gốc 20cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	320.000
	ĐK gốc 25cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	330.000
	ĐK gốc 30cm ≤ Φ < 35cm	đ/cây	400.000
	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	430.000
II	Nhóm cây lâu năm khác		
13	Cây cau vua		
	Cây giống	đ/m2	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	75.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	165.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 17cm	đ/cây	195.000
	17cm ≤ ĐK gốc < 22cm	đ/cây	260.000
	22cm ≤ ĐK gốc < 27cm	đ/cây	320.000
	27cm ≤ ĐK gốc < 32cm	đ/cây	380.000
	32cm ≤ ĐK gốc < 35cm	đ/cây	450.000
	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	480.000
14	Các loại cây dừa; cau khác		
	Cây giống	đ/m2	45.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	55.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	đ/cây	120.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 17cm	đ/cây	145.000
	17cm ≤ ĐK gốc < 22cm	đ/cây	190.000
	22cm ≤ ĐK gốc < 27cm	đ/cây	250.000
	27cm ≤ ĐK gốc < 32cm	đ/cây	320.000
	32cm ≤ ĐK gốc < 35cm	đ/cây	380.000
15	Cây hoa sữa, bàng, phượng vĩ, gạo		
	Cây giống	đ/m2	36.000
	ĐK gốc < 5cm	đ/cây	36.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	đ/cây	60.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 13cm	đ/cây	85.000
	13cm ≤ ĐK gốc < 20cm	đ/cây	110.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 40cm	đ/cây	150.000
	Đường kính gốc từ 40cm trở lên	đ/cây	220.000



16	Cây trứng cá		
	Cây giống	đ/m ²	45.000
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	45.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	75.000
	10cm ≤ ĐK gốc <13cm	đ/cây	105.000
	13cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	135.000
	20cm ≤ ĐK gốc <40cm	đ/cây	200.000
	Đường kính gốc từ 40cm trở lên	đ/cây	220.000
17	Cây bằng lăng, liễu, dâu da xoan, tường vi, lựu		
	Cây giống	đ/m ²	33.000
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	33.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	55.000
	10cm ≤ ĐK gốc <13cm	đ/cây	80.000
	13cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	100.000
	20cm ≤ ĐK gốc <40cm	đ/cây	200.000
	Đường kính gốc từ 40cm trở lên	đ/cây	220.000
18	Cây lộc vừng, đào tiên		
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	85.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	110.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	320.000
	ĐK gốc từ 15 cm trở lên	đ/cây	420.000
19	Cây đa, đa lan, ngọc lan, hoa ban, vàng anh, muồng hoàng yến (osaka, bò cạp vàng,...)		
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	80.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	100.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	160.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	280.000
	15cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	400.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	520.000
20	Cây sanh, si, vượn tuế, tùng các loại		
	3cm ≤ ĐK gốc <5cm	đ/cây	70.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	90.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	120.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	250.000
	15cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	300.000
	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	350.000
21	Cây ngâu, nguyệt quế		
	Cây giống	đ/m ²	45.000



	ĐK gốc <5cm	đ/cây	80.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	240.000
	10cm ≤ ĐK gốc <13cm	đ/cây	380.000
	13cm ≤ ĐK gốc <20cm	đ/cây	450.000
	ĐK gốc từ 20cm trở lên	đ/cây	650.000
22	Cây bồ đề, đại		
	Cây giống	đ/m ²	50.000
	3cm ≤ ĐK gốc <5cm	đ/cây	80.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	100.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	130.000
	10cm ≤ ĐK gốc <15cm	đ/cây	280.000
	ĐK gốc từ 15 cm trở lên	đ/cây	400.000
23	Cây đào, mai, mộc		
	Cây giống	đ/m ²	30.000
	2cm ≤ ĐK gốc <5cm	đ/cây	70.000
	5cm ≤ ĐK gốc <7cm	đ/cây	150.000
	7cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	200.000
	ĐK gốc từ 10cm trở lên	đ/cây	420.000
24	Cây đinh lăng		
	ĐK gốc <5cm	đ/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	đ/cây	60.000
	ĐK gốc từ 10cm trở lên	đ/cây	80.000
III	NHÓM CÂY TÍNH THEO M2 GIÀN		
2	Giàn gấc (Tên khoa học: <i>Momordica cochinchinensis</i> L.; mật độ trồng 500 cây/ha)	đồng/m ²	8.000
3	Giàn nho (Tên khoa học: <i>Vitis vinifera</i> ; mật độ trồng 2.000 cây/ha)	đồng/m ²	10.000
IV	NHÓM CÂY KHÁC		
1	Măng tây (Tên khoa học: <i>Asparagus offi cinalis</i> L.; mật độ trồng 20.00 cây/ha)	đồng/m ²	40.000
2	Cà gai leo (Tên khoa học: <i>Solanum procumben.</i> Lour; mật độ trồng 40.000 cây/ha)	đồng/cây	18000

Ghi chú:

- Đối với cây cảnh lâu năm trồng trên đất có thể di chuyển đến địa điểm khác; trồng trên chậu; cây đóng bầu được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Giá trị hỗ trợ căn cứ vào thực tế Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng xác định nhưng mức tối đa không quá 50% giá trị bồi thường của cây cùng loại.

- Đối với những loại cây trồng có sản lượng cao hơn mức trong bảng giá bồi thường thì được vận dụng hệ số sản lượng để tính bồi thường nhưng mức tối đa không quá 1,5 lần so với mức giá trong bảng đơn giá bồi thường trên. *4*

**Phụ lục III**

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.	Nuôi ghép các đối tượng cá nước ngọt		
	Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính	m ²	38.390
	Nuôi ghép cá chép lai V1 là chính	m ²	40.050
	Nuôi ghép cá rô phi đơn tính là chính	m ²	34.205
2.	Nuôi thâm canh cá rô phi đơn tính	m ²	45.984
3.	Nuôi cá rô đồng	m ²	100.000
4.	Ương nuôi cá giống các đối tượng cá nước ngọt	m ²	23.400

Phụ lục IV

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT KHÔNG THỂ DI CHUYỂN ĐƯỢC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Đơn giá
I	Lợn Thịt		
1	Lợn thịt từ 1 – 6 tháng	Con	1.500.000+ (khối lượng – 7kg) x 31.000đ + 20%(khối lượng – 7kg) x 31.000đ
II	Lợn nái, lợn đực giống		
1.	Lợn nái (lợn ngoại, lợn lai)		
1.1	Lợn cái hậu bị nuôi từ 2 tháng đến 6 tháng tuổi	con	1.500.000 +1.500.000+ (khối lượng – 7kg) x 31.000đ + 20%(khối lượng – 7kg) x 31.000đ
1.2	Lợn cái hậu bị nuôi từ 6 tháng tuổi đến đến lứa đẻ thứ 1	con	3.500.000 + khối lượng x 31.000đ + 20% (khối lượng X 31.000đ)
1.3	Lợn nái lứa đẻ thứ 1-6	con	3.500.000 + (khối lượng x 31.000đ + 20%x (khối lượng x 31.000đ– 500.000đ x số lứa đẻ)
1.4	Lợn nái lứa đẻ thứ 6-10	con	khối lượng x 31.000đ + 20% x khối lượng x 31.000đ
2.	Lợn đực giống		
2.1	Lợn Đực hậu bị nuôi từ 2 đến	con	1.500.000 +1.500.000+ (khối lượng –

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Đơn giá
	6 tháng tuổi		7kg) x 31.000đ + 20% (khối lượng – 7kg) x 31.000đ)
2.2	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (6 đến <8 tháng tuổi)	con	3.500.000 + khối lượng x 31.000đ + 20% (khối lượng x 31.000đ)
2.3	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (6 đến <8 tháng tuổi)	con	20.000.000 + khối lượng x 31.000đ + 20% (khối lượng x 31.000đ)
2.4	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (8 đến <36 tháng tuổi)	con	3.500.000 + khối lượng x 31.000đ + 20% (khối lượng x 31.000đ – 100.000đ x số tháng tuổi)
2.5	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (8 đến <36 tháng tuổi)	con	20.000.000 + khối lượng x 31.000đ + 20% (khối lượng x 31.000đ – 550.000đ x số tháng tuổi)
II	Bò cái sinh sản		
1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	3.500.000+ Khối lượng x 100.000đ
2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	5.000.000+ Khối lượng x 100.000đ
3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	5.000.000+ Khối lượng x 70.000đ
II	Bò sữa		
1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	3.500.000+ Khối lượng x 100.000đ
2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	20.000.000+ Khối lượng x 100.000đ
3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	20.000.000+ Khối lượng x 70.000đ – mỗi lứa x 2.000.000đ
III	Bò đực nuôi thịt		
1	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Con	15.000.000 + (khối lượng – 100kg) X90.000đ +20%(khối lượng – 100kg) x 90.000đ
2	Từ 12 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi	Con	15.000.000 + (khối lượng – 100kg) X70.000đ +20%(khối lượng – 100kg) x 70.000đ
IV	Gà hướng trứng các loại		
1	Gà 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000 - 50.000
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	50.000- 90.000
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000- 130.000
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	130.000- 150.000
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	150. 000
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	120.000
8	Từ 13-15 tháng tuổi	con	100.000
9	Từ 16-18 tháng tuổi	con	90.000
V	Gà hướng thịt		
1	Gà Đông Tảo	con	20.000 + khối lượng x 35.000đ
2	Gà Thịt khác	con	10.000 + khối lượng x 29000đ



STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Đơn giá
VI	Vịt hướng trứng		
1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000-40.000
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	40.000-90.000
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000-120.000
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	120.000-140.000
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	110. 000
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000
8	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000
VII	Vịt hướng Thịt (vịt sinh sản)		
1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	40.000
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	90.000
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	220.000
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	300.000
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	350. 000
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000
8	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000
VIII	Vịt Thịt		10.000 + khối lượng x 30000đ

Ghi chú: Đơn giá được tính toán dựa theo thực tế sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tại thời điểm.